

Số: 3511 /TDN-VP
V/v Công bố Báo cáo Tài chính bán niên
năm 2023 đã được soát xét

Cám Phả, ngày 09 tháng 8 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty niêm yết:** CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN.
- Mã Chứng khoán:** TDN
- Địa chỉ trụ sở chính:** Phường Cẩm Tây, TP Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại:** (84.203) 3864 251 **Fax:** (84.0203) 3863 942
- Người phụ trách công bố thông tin:** Ông Hoàng Đức Giang – Người được uỷ quyền thực hiện Công bố thông tin – Thư ký Công ty.
- Nơi giao dịch:** Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX
- Nội dung của thông tin công bố:** Công bố thông tin Báo cáo Tài chính bán niên năm 2023 đã được soát xét, gồm:
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Bản thuyết minh BCTC;
 - Giải trình KQKD sau soát xét so với cùng kỳ.(Có các báo cáo kèm theo)
- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC:** www.deonai.com.vn - Mục BCTC

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN (B/c);
- HĐQT, BKS, GĐ, KTT;
- Trang Website Công ty;
- Lưu VT, VP,

NGƯỜI PHỤ TRÁCH CBTT
THƯ KÝ CÔNG TY
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THAN ĐÈO NAI
VINACOMIN
TP. CẨM PHẢ - QUẢNG NINH
Hoàng Đức Giang

Số: **3512** /TĐN-VP

V/v Giải trình chênh lệch KQKD
bán niên 2023 đã được soát xét

Cám Phả, ngày 09 tháng 8 năm 2023

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua. Đến ngày 09 tháng 8 năm 2023, Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã hoàn thành Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ năm 2023 của Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin.

Kết quả hoạt động kinh doanh kỳ công bố so với cùng kỳ chênh lệch >10%:

- Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 đã được soát xét lãi: 26,4 tỷ đồng.

- Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 đã được soát xét lãi: 6,3 tỷ đồng.

Chênh lệch tăng 20,1 tỷ đồng.

Nguyên nhân:

- Giá vốn 6 tháng đầu năm 2023 giảm nhiều so với cùng kỳ năm 2022, nguyên nhân chính do giá nhiên liệu 6 tháng đầu năm 2023 giảm 15% so với cùng kỳ năm 2022. Chi phí sản xuất 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty giảm, dẫn đến lợi nhuận tăng so với cùng kỳ.

- Doanh thu 6 tháng đầu năm 2023 giảm so cùng kỳ do sản lượng than tiêu thụ 6 tháng giảm 244.072 tấn so cùng kỳ.

Từ nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế tại kỳ báo cáo tăng so cùng kỳ năm 2022.

Công ty trân trọng cảm ơn quý Cơ quan./

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN (B/c);
- Các cổ đông;
- HĐQT, BKS, GĐ, KTT;
- Trang Website Công ty;
- Lưu VT, VP.



Dương Thanh Bình





WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

aasc.com.vn

AASC AUDITING FIRM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 30
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	31
Phụ lục 02: Các khoản vay	32 - 33
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	34
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định 1968/QĐ-BCN ngày 27/07/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000740 ngày 01/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 5700101299 ngày 22 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT	
Ông Vũ Trọng Hùng	Ủy viên	
Ông Đặng Thanh Bình	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên độc lập	
Ông Thiệu Đình Giảng	Ủy viên	Bổ nhiệm từ ngày 24/4/2023

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Thanh Bình	Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Tùng	Phó Giám đốc	
Ông Vũ Trọng Hùng	Phó Giám đốc	
Ông Thiệu Đình Giảng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2023

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Yên	Thành viên
Ông Trần Văn Vang	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2023

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Đặng Thanh Bình

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin được lập ngày 09 tháng 08 năm 2023, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH PKF Việt Nam với ý kiến chấp nhận toàn phần tại ngày 24/03/2023. Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được soát xét bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH PKF Việt Nam với kết luận chấp nhận toàn phần tại ngày 11/08/2022.

Chức danh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh



Nguyễn Thị Hải Hương

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0367-
2023-002-1

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2023

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		676.590.873.179	766.381.152.440
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.368.078.085	2.007.328.847
111 1. Tiền		4.368.078.085	2.007.328.847
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		504.359.975.913	581.995.484.104
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	492.437.662.335	576.410.606.830
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	9.456.981.569	4.962.786.133
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.465.332.009	622.091.141
140 IV. Hàng tồn kho	7	97.945.213.025	99.727.306.606
141 1. Hàng tồn kho		97.945.213.025	99.727.306.606
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		69.917.606.156	82.651.032.883
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	49.845.053.748	45.136.340.210
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	20.072.552.408	37.514.692.673
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		653.428.581.225	703.097.048.559
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		158.511.597.608	156.191.100.115
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	158.511.597.608	156.191.100.115
220 II. Tài sản cố định		445.883.556.412	472.861.668.981
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	445.158.978.978	472.455.604.089
222 - Nguyên giá		2.368.233.242.414	2.346.695.234.195
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.923.074.263.436)	(1.874.239.630.106)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	724.577.434	406.064.892
228 - Nguyên giá		1.684.148.650	1.238.721.990
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(959.571.216)	(832.657.098)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		26.374.249.045	36.580.248.322
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	26.374.249.045	36.580.248.322
260 VI. Tài sản dài hạn khác		22.659.178.160	37.464.031.141
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	22.659.178.160	37.464.031.141
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.330.019.454.404	1.469.478.200.999



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		982.525.617.732	1.105.281.859.390
310 I. Nợ ngắn hạn		707.329.387.592	742.674.913.023
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	104.259.785.729	338.463.400.450
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	47.915.122.923	74.740.654.068
314 3. Phải trả người lao động		35.397.794.214	92.679.431.139
315 4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	66.993.048.483	632.797.957
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	16	5.902.577.797	5.792.907.539
320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	2.302.000.000	206.087.983.372
321 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	416.720.278.824	
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		27.838.779.622	24.277.738.498
330 II. Nợ dài hạn		275.196.230.140	362.606.946.367
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	275.196.230.140	362.606.946.367
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		347.493.836.672	364.196.341.609
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	347.493.836.672	364.196.341.609
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		294.390.970.000	294.390.970.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		294.390.970.000	294.390.970.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(66.000.000)	(66.000.000)
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		6.662.920.103	6.662.920.103
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		20.032.929.558	20.032.929.558
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.473.017.011	43.175.521.948
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	(6.390.903.061)
421b LNST chưa phân phối kỳ này		26.473.017.011	49.566.425.009
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.330.019.454.404	1.469.478.200.999

Người lập biểu

Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hương

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2023

Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THAN ĐÈO NAI
VINACOMIN
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH
M.S.D.N: 5700101299

Đặng Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2.076.686.791.995	2.102.949.259.625
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.076.686.791.995	2.102.949.259.625
11	3. Giá vốn hàng bán	21	1.956.498.594.217	1.993.006.217.662
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		120.188.197.778	109.943.041.963
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.370.041.010	2.262.616.145
22	6. Chi phí tài chính	23	19.773.824.593	17.043.829.860
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		19.773.824.593	17.043.829.860
25	7. Chi phí bán hàng	24	894.230.283	981.444.373
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	69.698.338.309	62.938.570.596
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		32.191.845.603	31.241.813.279
31	10. Thu nhập khác	26	1.144.056.150	1.047.049.608
32	11. Chi phí khác	27	206.686.489	19.509.105.110
40	12. Lợi nhuận khác		937.369.661	(18.462.055.502)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		33.129.215.264	12.779.757.777
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	6.656.198.253	6.419.248.018
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		26.473.017.011	6.360.509.759
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	899	216

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Lê Thị Bắc

Vũ Thị Hương

Đặng Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	33.129.215.264	12.779.757.777
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	63.473.077.935	58.501.297.251
03	- Các khoản dự phòng	416.720.278.824	473.376.901.276
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	105.896.742	(2.262.616.145)
06	- Chi phí lãi vay	19.773.824.593	17.043.829.860
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	533.202.293.358	559.439.170.019
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	92.757.150.963	(305.327.857.633)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	1.782.093.581	(57.032.287.200)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(234.085.397.096)	37.239.085.719
11			
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	10.096.139.443	37.164.828.030
14	- Tiền lãi vay đã trả	(19.894.628.520)	(17.067.358.075)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	673.680.000	197.500.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(16.567.684.400)	(12.775.026.920)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	367.963.647.329	241.838.053.940
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(50.992.912.550)	(10.015.792.545)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(155.440.259)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	49.543.517	35.720.575
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(51.098.809.292)	(9.980.071.970)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	54.949.675.637	114.564.777.555
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(346.146.375.236)	(327.171.713.029)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(23.307.389.200)	(19.161.474.870)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(314.504.088.799)	(231.768.410.344)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	2.360.749.238	89.571.626
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	2.007.328.847	2.481.789.471
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 4.368.078.085	2.571.361.097

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Lê Thị Bắc

Vũ Thị Hương



Đặng Thanh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định 1968/QĐ-BCN ngày 27/07/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000740 ngày 01/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 5700101299 ngày 22 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần là 294.390.970.000 đồng, tương đương 29.439.097 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 1.873 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 1.862 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác, chế biến, kinh doanh than.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất sảm lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hoá bằng đường sắt;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là thực hiện Hợp đồng khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối kỳ = Khối lượng than dở dang cuối kỳ nhân (X) (Chi phí sản xuất trong kỳ/Khối lượng phát sinh trong kỳ).

Than nguyên khai tồn kho có độ tro cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối kỳ/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác dở dang cuối kỳ = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối kỳ từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong kỳ của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05 năm
- Cây lâu năm	06 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 05 năm
- Phần mềm máy vi tính	05 năm

2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

1105-0
HI NHÀ
IG TY T
3 KIỂM
AASC T
UANG N
/G - T.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Vật tư xuất dùng chờ phân bổ là các vật tư có giá trị lớn, được phân bổ vào chi phí sản xuất dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 06 - 12 tháng.
- Cụm động cơ, hộp số phân bổ 12 tháng; Lớp vận tải được phân bổ vào chi phí sản xuất từ 03 - 06 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phân bổ 24 tháng.
- Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị lớn hơn 5 triệu đồng và nhỏ hơn 30 triệu đồng, thời gian phân bổ không quá 36 tháng.
- Phí sử dụng tài liệu địa chất phân bổ theo sản lượng khai thác tính trên tổng sản lượng ước tính theo kế hoạch

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tiền điện, phí sử dụng thương hiệu Vinacomin, trích trước chi phí thuê ngoài bốc xúc vận chuyển, trích trước chi phí sửa chữa lớn,.. được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

07-C
NH
NH
TOÁN
AI
INH
QUẢNG

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế tài nguyên

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 12%.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	656.755.987	117.899.965
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.711.322.098	1.889.428.882
	<u>4.368.078.085</u>	<u>2.007.328.847</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	492.390.896.231	-	576.358.795.066	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	227.767.747.293	-	328.364.865.034	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	234.855.733.503	-	247.966.538.532	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	29.760.937.315	-	-	-
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	6.152.080	-	25.348.140	-
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hoá chất mỏ Việt Bắc - MICCO	326.040	-	2.043.360	-
Bên khác	46.766.104	-	51.811.764	-
- Trung tâm Mạng lưới MOBIFONE Miền Bắc - Chi nhánh Tổng công ty viễn thông MOBIFONE	14.292.617	-	32.886.423	-
- Viễn thông Quảng Ninh	9.956.654	-	8.103.352	-
- Viettel Quảng Ninh - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	22.516.833	-	10.821.989	-
	492.437.662.335	-	576.410.606.830	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HANCO	3.688.661.084	-	4.775.286.133	-
- Công ty TNHH PKF Việt Nam	-	-	187.500.000	-
- Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	5.738.220.485	-	-	-
- Công ty Cổ phần TECHSMART	30.100.000	-	-	-
	9.456.981.569	-	4.962.786.133	-

111105
CHI NH
ÔNG TY
IG KIẾ
AASC
UANG N
/G - T.

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Thuế TNCN và tiền quá lương tháng của cán bộ, công nhân viên	1.969.182.308	-	48.862.236	-
- Thuốc điều trị cho cán bộ, công nhân viên	9.622.577	-	117.185.468	-
- Kinh phí công tác Đảng	208.341.467	-	142.642.700	-
- Tạm ứng	151.350.000	-	-	-
- Tiền lớp ô tô không đạt số giờ cam kết theo hợp đồng	119.080.236	-	119.080.236	-
- Phải thu khác	7.755.421	-	194.320.501	-
	2.465.332.009	-	622.091.141	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Phải thu cán bộ, công nhân viên	2.130.154.885	-	166.047.704	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Phương Thảo	59.080.236	-	59.080.236	-
- Công ty Cổ phần Lớp xe chuyên dụng Việt Nam	60.000.000	-	60.000.000	-
- Phải thu ngắn hạn các đối tượng khác	216.096.888	-	336.963.201	-
	2.465.332.009	-	622.091.141	-
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký quỹ bảo vệ môi trường	137.549.174.526	-	137.549.174.526	-
- Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	20.962.423.082	-	18.641.925.589	-
	158.511.597.608	-	156.191.100.115	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	158.511.597.608	-	156.191.100.115	-
	158.511.597.608	-	156.191.100.115	-

-007-
 ANH
 TNHH
 TOÁN
 AI
 INH
 QUẢNG

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	18.135.847.344	-	18.343.990.155	-
- Công cụ, dụng cụ	111.644.500	-	66.752.500	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	72.305.716.347	-	58.875.687.268	-
- Thành phẩm	7.392.004.834	-	22.440.876.683	-
	97.945.213.025	-	99.727.306.606	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai (1)	3.465.148.649	3.328.185.013
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	22.428.437.280	22.428.437.280
- Dự án di chuyển hồ nhận than từ mặt bằng +90	-	10.599.249.587
- Dự án khác	480.663.116	224.376.442
	26.374.249.045	36.580.248.322

(1) Đây là các chi phí chuẩn bị đầu tư của Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai. Các khoản chi phí này đã được Hội đồng thành viên TKV phê duyệt thông qua Quyết định số 86/QĐ-TKV ngày 12/01/2023 về kế hoạch đầu tư năm 2023, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin.
- Địa điểm xây dựng: Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Thời gian thực hiện dự kiến: Năm 2023 đến năm 2026.
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 1.473.439.000.000 đồng.
- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 30/6/2023, chi phí dở dang chuẩn bị Dự án đầu tư khai thác Cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai chủ yếu là chi phí tư vấn lập báo cáo Nghiên cứu khả thi, tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch chi tiết, tư vấn lập báo cáo tác động môi trường.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1.238.721.990	1.238.721.990
- Mua trong kỳ	445.426.660	445.426.660
Số dư cuối kỳ	<u>1.684.148.650</u>	<u>1.684.148.650</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	832.657.098	832.657.098
- Khấu hao trong kỳ	126.914.118	126.914.118
Số dư cuối kỳ	<u>959.571.216</u>	<u>959.571.216</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	406.064.892	406.064.892
Tại ngày cuối kỳ	<u>724.577.434</u>	<u>724.577.434</u>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 220.000.000 VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Lớp cụm động cơ	46.550.892.365	44.954.121.159
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.294.161.383	182.219.051
	<u>49.845.053.748</u>	<u>45.136.340.210</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn phân bổ	5.079.930.017	18.429.730.653
- Công cụ dụng cụ	2.339.824.132	2.120.923.949
- Phí sử dụng tài liệu địa chất (1)	6.977.182.761	7.391.891.187
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (2)	7.426.665.107	7.426.665.107
- Thuê hoạt động tài sản cố định	421.355.701	520.812.763
- Chi phí trả trước dài hạn khác	414.220.442	1.574.007.482
	<u>22.659.178.160</u>	<u>37.464.031.141</u>

(1) Phí sử dụng tài liệu địa chất của Công ty phải nộp theo Thông tư 95/2012/TT-BTC ngày 08/6/2012 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản. Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo sản lượng khai thác.

(2) Đây là khoản tiền đền bù giải phóng mặt bằng. Hiện tại đã có quyết định thuê đất số 1344/QĐ-UBND ngày 25/5/2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí trong kỳ.

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết phụ lục 02)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	34.373.591.909	34.373.591.909	77.293.989.890	77.293.989.890
- Chi nhánh Công ty Cổ phần vật tư TKV - Xi nghiệp Vật tư Cẩm Phả	6.340.228.570	6.340.228.570	30.563.322.330	30.563.322.330
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.034.906.658	1.034.906.658	57.491.415	57.491.415
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	12.748.508.423	12.748.508.423	12.454.975.878	12.454.975.878
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ Vinacomin	-	-	953.970.186	953.970.186
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	1.765.060.000	1.765.060.000	-	-
- Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin	219.562.750	219.562.750	233.459.714	233.459.714
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ Môi trường - Vinacomin	411.589.264	411.589.264	1.172.193.892	1.172.193.892
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	500.620.151	500.620.151	500.620.151	500.620.151
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	3.442.640.867	3.442.640.867	21.803.762.122	21.803.762.122
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	-	-	98.652.840	98.652.840
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	29.255.654	29.255.654	603.980.058	603.980.058
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	439.111.161	439.111.161	341.455.376	341.455.376
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	608.239.758	608.239.758	825.055.079	825.055.079
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô Vinacomin	5.305.644.786	5.305.644.786	2.806.663.315	2.806.663.315
- Viện Cơ khí năng lượng và Mỏ - Vinacomin	191.831.164	191.831.164	139.369.964	139.369.964
- Bệnh Viện Than - Khoáng Sản	58.830.526	58.830.526	2.312.398	2.312.398
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	460.175	460.175	731.499	731.499
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực VVMI	58.399.000	58.399.000	70.378.000	70.378.000
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	-	-	1.326.225.212	1.326.225.212
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	44.836.502	44.836.502	2.829.730.967	2.829.730.967

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	28.846.000	28.846.000	9.610.000	9.610.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế than Hòn Gai	-	-	88.126.221	88.126.221
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Hà Nội	-	-	11.826.500	11.826.500
- Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	285.267.400	285.267.400	262.958.400	262.958.400
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vận tải, xếp dỡ	585.651.000	585.651.000	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thương Mại và Dịch vụ Tổng Hợp	274.102.100	274.102.100	10.767.600	10.767.600
- Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành mỏ than - TKV	-	-	126.350.773	126.350.773
Bên khác	69.886.193.820	69.886.193.820	261.169.410.560	261.169.410.560
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Tiến	5.629.600.475	5.629.600.475	52.103.407.771	52.103.407.771
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	2.140.411.059	2.140.411.059	11.269.591.060	11.269.591.060
- Công ty Cổ phần Vân Đồn Mast	4.603.731.396	4.603.731.396	47.691.436.364	47.691.436.364
- Công ty Cổ phần Hàng hải Quảng Hưng	2.111.726.931	2.111.726.931	23.858.504.444	23.858.504.444
- Phải trả các đối tượng khác	55.400.723.959	55.400.723.959	126.246.470.921	126.246.470.921
	104.259.785.729	104.259.785.729	338.463.400.450	338.463.400.450

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)



15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	66.749.791	187.553.718
- Chi phí phải trả tiền bảo hiểm thiết bị	459.862.824	-
- Chi phí phải trả tiền nước khoáng thiên nhiên Quang Hanh	187.620.300	-
- Chi phí xử lý nước thải mỏ thành nước thải công nghiệp	320.327.000	-
- Trích trước phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	5.689.132.119	-
- Trích trước chi phí thuê ngoài bốc xúc vận chuyển (*)	57.965.258.753	-
- Chi phí tiền điện	1.180.498.934	6.461.200
- Chi phí phải trả khác	1.123.598.762	438.783.039
	66.993.048.483	632.797.957

(*) Công ty ghi nhận chi phí dựa trên Hợp đồng thuê ngoài bốc xúc vận chuyển và biên bản nghiệm thu khối lượng bốc xúc vận chuyển của tháng 6/2023.

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	268.974.700	266.615.710
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	717.433.500	473.545.100
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	4.063.879.097	4.063.879.097
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	852.290.500	988.867.632
	5.902.577.797	5.792.907.539

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa lớn (*)	25.493.000.000	-
- Trích trước một số chỉ tiêu chủ yếu theo Kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2023	391.227.278.824	-
	416.720.278.824	-

(*) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định sẽ được hạch toán toàn bộ vào chi phí trong năm. Vì vậy để ổn định giá thành của 6 tháng đầu năm và cả năm, Công ty trích trước chi phí sửa chữa lớn dựa trên 1/2 kế hoạch năm 2023 trừ đi giá trị đã thực hiện sửa chữa lớn hoàn thành trong 6 tháng đầu năm 2023.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	191.354.140.000	65,0	191.354.140.000	65,0
Các cổ đông khác	103.036.830.000	35,0	103.036.830.000	35,0
	<u>294.390.970.000</u>	<u>100,0</u>	<u>294.390.970.000</u>	<u>100,0</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	294.390.970.000	294.390.970.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>294.390.970.000</u>	<u>294.390.970.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	473.545.100	457.009.700
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	23.551.277.600	41.214.735.800
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	23.551.277.600	41.214.735.800
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	23.307.389.200	40.827.368.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	23.307.389.200	40.827.368.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>717.433.500</u>	<u>844.377.500</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.439.097	29.439.097
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	29.439.097	29.439.097
- Cổ phiếu phổ thông	29.439.097	29.439.097
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.439.097	29.439.097
- Cổ phiếu phổ thông	29.439.097	29.439.097

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	20.032.929.558	20.032.929.558
	<u>20.032.929.558</u>	<u>20.032.929.558</u>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh để thuê đất tại thành phố Cẩm Phá với mục đích làm khai trường khai thác than, bãi đổ thải, khai thác nước mặt để tưới đường đập bụi, trụ sở văn phòng, trạm xá, nhà ăn. Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước, cụ thể như sau:

Hợp đồng số 151/HĐ-TĐ ngày 29/6/2018: Diện tích thuê: 785 m², tại phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phá, tỉnh Quảng Ninh; thời gian thuê từ năm 2018 đến năm 2028.

Hợp đồng số 267/HĐTĐ ngày 18/11/2021: Diện tích thuê: 1.514.897,1 m², tại các xã Dương Huy, phường Cẩm Tây, Cẩm Thành, Cẩm Trung, thành phố Cẩm Phá, tỉnh Quảng Ninh; thời gian thuê từ năm 2020 đến năm 2025.

Hợp đồng số 146/HĐTĐ ngày 29/07/2020: Diện tích thuê: 6.590.188,3 m², tại các phường Cẩm Tây, Cẩm Đông, Cẩm Sơn, Cẩm Phú thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh; thời gian thuê từ năm 2019 đến năm 2025.

Hợp đồng số 308/HĐ-TĐ ngày 28/10/2020: Diện tích thuê: 778.648,2 m², tại các xã Dương Huy, phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh; thời gian thuê từ năm 2012 đến năm 2025.

Hợp đồng số 62/HĐ-TĐ ngày 28/4/2021: Diện tích thuê: 750.959,5 m², tại phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh; thời gian thuê từ năm 2021 đến năm 2025.

Hợp đồng số 173/HĐTĐ ngày 21/9/2021: Diện tích thuê: 16.568,9 m², tại các phường Cẩm Tây, Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, thời gian thuê từ năm 1998 đến năm 2028.

Hợp đồng số 169/HĐ-TĐ ngày 30/08/2021: Diện tích thuê: 193.944,7 m², tại phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh; thời gian thuê từ năm 2021 đến năm 2022. Công ty đang làm thủ tục gia hạn, chi phí thuê đất trong giai đoạn chưa ký gia hạn hợp đồng được thực hiện dựa trên thông báo của cơ quan thuế.

Hợp đồng số 307/HĐ-TĐ ngày 28/10/2020: Diện tích thuê: 132.560,3 m², tại các phường Cẩm Sơn, Cẩm Phú, Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh; thời gian thuê từ năm 2013 đến năm 2025.

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.074.358.975.939	2.099.183.292.949
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.327.816.056	3.765.966.676
	<u>2.076.686.791.995</u>	<u>2.102.949.259.625</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>	<u>2.075.231.051.519</u>	<u>2.100.446.385.398</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.954.903.317.605	1.990.244.853.572
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.595.276.612	2.761.364.090
	<u>1.956.498.594.217</u>	<u>1.993.006.217.662</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>	<u>523.971.278.031</u>	<u>691.635.871.604</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.543.517	35.720.575
Lãi ký quỹ môi trường	2.320.497.493	2.226.895.570
	<u>2.370.041.010</u>	<u>2.262.616.145</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.773.824.593	17.043.829.860
	19.773.824.593	17.043.829.860

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí giám định	894.230.283	974.151.373
Chi phí khác	-	7.293.000
	894.230.283	981.444.373

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.523.043.678	4.148.214.268
Chi phí nhân công	20.246.181.376	23.582.853.390
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.697.806.515	2.682.250.830
Thuế, phí và lệ phí	25.279.508.119	18.238.764.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.119.766.879	3.385.922.714
Chi phí khác bằng tiền	13.832.031.742	10.900.564.874
	69.698.338.309	62.938.570.596

26 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền phạt thu được	318.417.261	159.623.530
Đóng góp duy tu bảo dưỡng đường và vệ sinh môi trường	153.602.800	448.075.500
Tiền bồi thường vật chất của cán bộ công nhân viên	632.292.727	275.227.909
Thu nhập khác	39.743.362	164.122.669
	1.144.056.150	1.047.049.608

007
ÁNH
TNH
TO
TẠI
NINH
QUA

27 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	155.440.259	-
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nộp bổ sung	-	9.753.385.000
Phí bảo vệ môi trường nộp bổ sung	-	9.325.429.520
Các khoản khác	51.246.230	430.290.590
	206.686.489	19.509.105.110

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	33.129.215.264	12.779.757.777
Các khoản điều chỉnh tăng	151.776.000	19.316.482.313
- Chi phí không hợp lệ	151.776.000	19.316.482.313
Thu nhập chịu thuế TNDN	33.280.991.264	32.096.240.090
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	6.656.198.253	6.419.248.018
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(16.589.420.594)	(27.597.044.356)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(9.933.222.341)	(21.177.796.338)

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	26.473.017.011	6.360.509.759
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	26.473.017.011	6.360.509.759
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.439.097	29.439.097
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	899	216

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	540.098.216.658	620.933.451.378
Chi phí nhân công	134.254.749.699	153.811.098.002
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.473.077.935	58.501.297.251
Chi phí dịch vụ mua ngoài	613.115.594.389	495.227.225.422
Chi phí khác bằng tiền	675.049.986.364	786.168.381.563
	2.025.991.625.045	2.114.641.453.616

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường là rủi ro về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền gửi ngân hàng	3.711.322.098	-	-	3.711.322.098
Phải thu khách hàng, phải thu khác	494.902.994.344	158.511.597.608	-	653.414.591.952
	498.614.316.442	158.511.597.608	-	657.125.914.050
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền gửi ngân hàng	1.889.428.882	-	-	1.889.428.882
Phải thu khách hàng, phải thu khác	577.032.697.971	156.191.100.115	-	733.223.798.086
	578.922.126.853	156.191.100.115	-	735.113.226.968

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	2.302.000.000	257.963.430.140	17.232.800.000	277.498.230.140
Phải trả người bán, phải trả khác	110.162.363.526	-	-	110.162.363.526
Chi phí phải trả	66.993.048.483	-	-	66.993.048.483
	<u>179.457.412.009</u>	<u>257.963.430.140</u>	<u>17.232.800.000</u>	<u>454.653.642.149</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	206.087.983.372	326.398.754.367	36.208.192.000	568.694.929.739
Phải trả người bán, phải trả khác	344.256.307.989	-	-	344.256.307.989
Chi phí phải trả	632.797.957	-	-	632.797.957
	<u>550.977.089.318</u>	<u>326.398.754.367</u>	<u>36.208.192.000</u>	<u>913.584.035.685</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	54.949.675.637	114.564.777.555

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	346.146.375.236	327.171.713.029



Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu	2.075.231.051.519	2.100.446.385.398
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.515.547.951.829	1.399.223.324.596
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	531.899.268.152	700.377.155.353
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV	43.089.760	53.526.883
- Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	9.383.800	27.686.500
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp hoá chất mỏ Việt Bắc - MICCO	577.400	3.202.000
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	675.383.020	761.490.066
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	27.055.397.558	
Mua hàng	523.971.278.031	691.635.871.604
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV	326.131.634.175	477.944.989.284
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	5.503.484.286	6.463.951.142
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	123.085.029.585	139.527.615.353
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	32.092.000.000	4.637.792.970
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	894.230.283	1.115.655.736
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ Môi trường - Vinacomin	471.829.966	1.152.546.001
- Công ty Cổ phần Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	96.036.690
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	15.407.970.247	30.600.510.265
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	-	3.850.447.400
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	2.090.326.272	1.667.706.902
- Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy - Vinacomin	5.359.114.608	413.460.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	8.184.297.814	15.503.257.416
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	979.240.000	149.250.000
- Bệnh viện Than - Khoáng Sản	58.830.526	39.568.782
- Công ty Cổ phần Than Cọc sáu- Vinacomin	418.341	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực VVMI	256.400.000	235.600.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	991.630.928	374.574.566
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	53.700.000	66.375.000
- Trường Cao Đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	-	60.000.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Hà Nội	-	217.000.000
- Trung tâm Điều dưỡng Ngành Than VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - TKV	162.420.000	162.420.000
- Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trung Tâm Cấp Cứu Mỏ- Vinacomin	1.567.721.000	1.713.975.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp Vinacomin - Xí nghiệp Thương Mại và Dịch vụ Tổng Hợp	410.300.000	199.400.000
- Công ty Kinh doanh Than Nghệ Tĩnh	135.350.000	135.350.000
- Ban Quản Lý Dự án Chuyên ngành Mỏ Than - TKV	-	536.777.518
- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	-	135.350.000
- Công ty Than Núi Hồng -VVMI - Chi nhánh Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	135.350.000	4.636.261.579

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT	25.972.000	24.672.000
Ông Đặng Thanh Bình	UVHĐQT/ Giám đốc	389.679.000	373.659.945
Ông Phạm Duy Thanh	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 14/12/2021)	-	158.788.270
Ông Đặng Quang Minh	UVHĐQT/ Phó Giám đốc	116.705.000	341.161.615
Ông Nguyễn Ngọc Tùng	UVHĐQT/ Phó Giám đốc	333.794.000	327.897.435
Ông Vũ Trọng Hùng	UVHĐQT/ Phó Giám đốc	340.372.000	330.292.055
Ông Thiệu Đình Giảng	UVHĐQT Phó Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01/01/2023)	241.325.000	-
Ông Trần Thế Thành	Ủy viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 25/04/2022)	-	14.016.000
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên độc lập HĐQT	52.560.000	17.520.000
Bà Vũ Thị Hương	Kế toán trưởng	302.526.000	293.554.190
Thu nhập của Ban kiểm soát			
Bà Phạm Thị Hải	Trưởng BKS (miễn nhiệm ngày 25/4/2022)	46.295.000	307.391.680
Bà Nguyễn Lương Anh	Trưởng BKS (bỏ nhiệm ngày 25/04/2022)	22.984.000	7.328.000
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên BKS	175.717.240	160.519.305
Ông Trần Văn Vang	Thành viên BKS	215.503.035	198.477.190

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Người lập biểu



Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hương

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2023



Đặng Thanh Bình

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	303.439.306.899	621.570.217.021	1.397.266.087.590	13.766.023.833	6.022.373.295	4.631.225.557	2.346.695.234.195
- Mua trong kỳ	-	22.583.945.364	-	-	-	-	22.583.945.364
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.330.631.654	1.211.711.873	8.092.448.639	-	-	-	13.634.792.166
- Thanh lý, nhượng bán	(6.602.123.119)	(8.078.606.192)	-	-	-	-	(14.680.729.311)
Số dư cuối kỳ	301.167.815.434	637.287.268.066	1.405.358.536.229	13.766.023.833	6.022.373.295	4.631.225.557	2.368.233.242.414
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	199.162.651.256	556.847.069.891	1.093.923.440.757	13.652.869.350	6.022.373.295	4.631.225.557	1.874.239.630.106
- Khấu hao trong kỳ	5.976.622.584	10.644.828.189	46.682.541.054	42.171.990	-	-	63.346.163.817
- Hao mòn trong kỳ	169.198.824	-	-	-	-	-	169.198.824
- Thanh lý, nhượng bán	(6.602.123.119)	(8.078.606.192)	-	-	-	-	(14.680.729.311)
Số dư cuối kỳ	198.706.349.545	559.413.291.888	1.140.605.981.811	13.695.041.340	6.022.373.295	4.631.225.557	1.923.074.263.436
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	104.276.655.643	64.723.147.130	303.342.646.833	113.154.483	-	-	472.455.604.089
Tại ngày cuối kỳ	102.461.465.889	77.873.976.178	264.752.554.418	70.982.493	-	-	445.158.978.978

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 357.838.399.894 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.379.937.976.889 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 3.815.308.649 VND.

PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	197.958.983.372	197.958.983.372	19.481.707.697	217.440.691.069	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	8.129.000.000	8.129.000.000	2.302.000.000	8.129.000.000	2.302.000.000	2.302.000.000
	206.087.983.372	206.087.983.372	21.783.707.697	225.569.691.069	2.302.000.000	2.302.000.000
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	370.735.946.367	370.735.946.367	35.467.967.940	128.705.684.167	277.498.230.140	277.498.230.140
	370.735.946.367	370.735.946.367	35.467.967.940	128.705.684.167	277.498.230.140	277.498.230.140
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(8.129.000.000)	(8.129.000.000)	(2.302.000.000)	(8.129.000.000)	(2.302.000.000)	(2.302.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	362.606.946.367	362.606.946.367			275.196.230.140	275.196.230.140

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Thời gian đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	Thả nổi	60-84 tháng	2028	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản bảo đảm	101.961.700.000	144.727.700.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	84 tháng	2026	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản bảo đảm	13.174.132.200	35.015.228.367
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	60-84 tháng	2028	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản bảo đảm	46.401.597.940	56.265.218.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	Thả nổi	84 tháng	2025	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản bảo đảm	10.675.000.000	16.775.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	VND	Thả nổi	84 tháng	2030	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản bảo đảm	105.285.800.000	117.952.800.000
							<u>277.498.230.140</u>	<u>370.735.946.367</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							(2.302.000.000)	(8.129.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							<u>275.196.230.140</u>	<u>362.606.946.367</u>

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/ cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
- Thuế giá trị gia tăng	10.785.942.012	-	100.027.417.064	81.648.231.941	-	7.593.243.111
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.589.420.594	-	6.656.198.253	-	9.933.222.341	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	449.945.203	3.351.914.172	3.372.086.035	-	429.773.340
- Thuế tài nguyên	-	73.303.830.611	248.577.969.461	284.062.885.468	-	37.818.914.604
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	10.139.330.067	-	12.933.261.808	12.933.261.808	10.139.330.067	-
- Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	637.500	637.500	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	986.878.254	15.282.474.300	14.196.160.686	-	2.073.191.868
	37.514.692.673	74.740.654.068	386.832.872.558	396.216.263.438	20.072.552.408	47.915.122.923

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04: VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	294.390.970.000	(66.000.000)	6.662.920.103	6.395.597.874	87.979.237.791	395.362.725.768
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	6.360.509.759	6.360.509.759
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	13.637.331.684	(87.979.237.791)	(74.341.906.107)
Số dư cuối kỳ trước	294.390.970.000	(66.000.000)	6.662.920.103	20.032.929.558	6.360.509.759	327.381.329.420
Số dư đầu kỳ này	294.390.970.000	(66.000.000)	6.662.920.103	20.032.929.558	43.175.521.948	364.196.341.609
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	26.473.017.011	26.473.017.011
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(43.175.521.948)	(43.175.521.948)
Số dư cuối kỳ này	294.390.970.000	(66.000.000)	6.662.920.103	20.032.929.558	26.473.017.011	347.493.836.672

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 07/NQ-ĐHĐCĐ-2023 ngày 24 tháng 4 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền VND
Phân phối lợi nhuận	43.175.521.948
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19.423.785.348
Trích Quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành Công ty	200.459.000
Chi trả cổ tức	23.551.277.600
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 800 đồng)	

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | **F:** (84) 24 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | **F:** (84) 28 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | **F:** (84) 203 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam